

**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG**

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Mẫu số: B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100)=(110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>9.524.375.001.364</b>	<b>9.196.169.722.932</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>190.815.931.929</b>	<b>226.795.681.595</b>
1. Tiền	111	1.V	181.021.740.281	217.305.466.176
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.794.191.648	9.490.215.419
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>127.910.000.000</b>	<b>127.900.000.000</b>
1. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.V	127.910.000.000	127.900.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.055.978.550.170</b>	<b>4.086.779.198.967</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.V	853.515.106.213	980.493.178.973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.V	215.603.793.791	205.940.911.552
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.V	292.850.000.000	294.230.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	6.V	2.708.851.607.070	2.620.957.065.346
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.841.956.904)	(14.841.956.904)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.944.227.194.316</b>	<b>4.566.340.198.977</b>
1. Hàng tồn kho	141	7.V	4.944.227.194.316	4.566.340.198.977
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>205.443.324.949</b>	<b>188.354.643.393</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.V	175.825.908.194	154.700.653.988
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.677.279.887	20.899.832.525
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.940.136.868	12.754.156.880
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>3.942.578.207.345</b>	<b>4.989.042.774.141</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.381.153.760.509</b>	<b>2.381.153.760.509</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.V	-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		1.381.153.760.509	2.381.153.760.509
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>151.203.387.074</b>	<b>44.859.175.901</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.V	147.772.844.091	41.416.314.033
- Nguyên giá	222		192.614.920.197	85.546.407.054
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.842.076.106)	(44.130.093.021)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10.V	3.430.542.983	3.442.861.868
- Nguyên giá	228		3.689.239.600	3.689.239.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(258.696.617)	(246.377.732)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	11.V	<b>101.600.602.499</b>	<b>103.767.439.988</b>
- Nguyên giá	231		144.455.832.878	144.455.832.878
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(42.855.230.379)	(40.688.392.890)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.173.048.503</b>	<b>1.245.048.503</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12.V	1.173.048.503	1.245.048.503
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	13.V	<b>2.307.447.408.760</b>	<b>2.458.017.349.240</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.178.088.431.586	2.323.937.963.353
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		447.522.688.500	447.522.688.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.769.594.112	61.974.545.019
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(370.933.305.438)	(404.417.847.632)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		31.000.000.000	29.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.V	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>13.466.953.208.709</b>	<b>14.185.212.497.073</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN				
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>5.904.278.143.216</b>	<b>6.761.148.016.530</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.835.657.697.507</b>	<b>3.808.650.042.442</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.V	670.665.314.021	621.525.737.159
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.V	1.672.486.757.853	1.451.428.205.672
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16.V	94.626.437.272	81.048.390.461
4. Phải trả người lao động	314		4.951.194.873	19.084.186.728
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17.V	254.665.358.956	205.221.602.432
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18.V	2.567.040.634	3.410.599.632
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.V	602.369.691.209	704.643.003.096
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.V	474.881.897.820	657.938.012.396
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		58.444.004.869	64.350.304.866
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.068.620.445.709</b>	<b>2.952.497.974.088</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18.V	116.129.925.376	117.817.043.372
2. Phải trả dài hạn khác	337	16.V	19.600.000.000	19.600.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.V	1.932.890.520.333	2.815.080.930.716
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>7.562.675.065.493</b>	<b>7.424.064.480.543</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>7.562.675.065.493</b>	<b>7.424.064.480.543</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21.V	6.098.519.950.000	6.098.519.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.046.337.538.421	1.046.337.538.421
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21.V	82.002.783.070	82.002.783.070
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421	21.V	335.814.794.002	197.204.209.052
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		190.669.224.665	66.504.521.314
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		145.145.569.337	130.699.687.738
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=+300+400)</b>	<b>440</b>		<b>13.466.953.208.709</b>	<b>14.185.212.497.073</b>

Người lập biểu

PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH  
Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng

Bùi Văn Sự

Vũng Tàu, ngày 27 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Tín

Mẫu số: B 02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
			Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	133.366.046.547	249.576.532.200	232.293.695.464	987.979.266.818
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.2	2.146.148.884	2.984.236.251	3.410.666.063	20.957.290.464
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.3	131.219.897.663	246.592.295.949	228.883.029.401	967.021.976.354
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	70.733.709.516	136.950.772.657	137.084.948.719	495.097.042.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60.486.188.147	109.641.523.292	91.798.080.682	471.924.934.354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.003.650.941	202.634.810.592	13.654.800.453	63.953.555.216
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.637.065.441	71.228.170.126	86.598.309.023	240.971.602.488
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.308.423.538	22.750.802.884	37.974.036.884	184.925.661.626
8. Chi phí bán hàng	24		2.071.298.000	5.994.901.909	15.367.611.144	54.379.695.539
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.511.410.393	63.019.345.329	28.134.515.081	77.075.239.263
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		38.270.065.254	172.033.916.520	(24.647.554.113)	163.451.952.280
11. Thu nhập khác	31	VI.7	856.894.292	20.445.651.258	1.585.087.870	5.540.995.967
12. Chi phí khác	32	VI.8	230.907.649	8.203.473.319	10.114.497.458	10.223.983.738
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		625.986.643	12.242.177.939	(8.529.409.588)	(4.682.987.771)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.896.051.897	184.276.094.459	(33.176.963.701)	158.768.964.509
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.906.596.403	39.130.525.122		39.357.836.218
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		30.989.455.494	145.145.569.337	(33.176.963.701)	119.411.128.291

Người lập biểu

PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH  
Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng

Bùi Văn Sự

Vũng tàu, ngày 27 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Tín

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		591.512.228.123	816.926.656.315
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(459.037.880.423)	(1.561.376.553.539)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(53.370.396.638)	(54.392.553.607)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(230.434.793.965)	(411.747.376.167)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(47.439.396.324)	(250.345.534.469)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		446.382.656.140	616.016.644.913
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(380.265.901.439)	(1.459.738.990.933)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(132.653.484.526)</b>	<b>(2.304.657.707.487)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCD và TS dài hạn khác	21		-	(4.541.062.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và TS dài hạn khác	22		1.755.786.682	282.800.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.903.009.813)	(1.312.086.390.469)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.380.000.000	3.303.429.276.967
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.400.468.233)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.006.532.060.390	2.575.439
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		182.705.174.076	52.352.669.598
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.189.069.543.102</b>	<b>2.039.439.869.535</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		512.621.780.453	920.840.332.492
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.604.996.421.395)	(671.308.000.216)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.167.300)	(6.927.650)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.092.395.808.242)</b>	<b>249.525.404.626</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(35.979.749.666)</b>	<b>(15.692.433.326)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		226.795.681.595	976.496.694.483
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		<b>190.815.931.929</b>	<b>960.804.261.157</b>

Người lập biểu

PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH  
Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng

Bùi Văn Sự

Vũng Tàu, ngày 27 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Tín

Mẫu số: B 09-DN

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 3 năm 2023*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số: 1302/QĐ-BXD ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng “V/v phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng”.

Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ: 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, cấp lại mã số doanh nghiệp ngày 24-6-2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 05-05-2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

- Tên công ty bằng tiếng Việt: **Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng.**
- Tên giao dịch quốc tế: **Development Investment Construction Joint Stock Corporation.**
- Tên viết tắt: **DIC Group.**
- Trụ sở chính: Số 15 đường Thi Sách, phường Thắng Tam, TP Vũng Tàu, Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Các đơn vị trực thuộc, gồm có:
  - Chi nhánh tại Vĩnh Phúc
  - Chi nhánh Tổng công ty CP ĐTPTXD – Ban QLDA DIC Him Lam
- Vốn điều lệ: 6.098.519.950.000 đồng Việt Nam (VND).

**Các Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy Ban kiểm toán nội bộ, nhiệm kỳ từ năm 2023 đến 2028 tại ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 21/07/2023
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 21/07/2023
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 21/07/2023
Ông Nguyễn Quang Tín	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/07/2023
Ông Đinh Hồng Kỳ	Ủy viên HĐQT – Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21/07/2023
Ông Hoàng Văn Tăng	Ủy viên HĐQT	Hết nhiệm kỳ ngày 21/07/2023
Ông Phan Văn Danh	Ủy viên HĐQT – Thành viên độc lập	Hết nhiệm kỳ ngày 21/07/2023

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Quang Tín	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2023
Ông Hoàng Văn Tăng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2023
Ông Nguyễn Văn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Tín	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/06/2023
Ông Trần Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/08/2020
Ông Nguyễn Tuấn Liêm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/12/2020
Ông Phạm Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/01/2022

**2- Lĩnh vực kinh doanh:**

Đầu tư, xây lắp, dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xuất khẩu lao động.

**3- Ngành nghề kinh doanh:**

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình cấp, thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện.
- Lắp đặt các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm, các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình.
- Tư vấn đầu tư.
- Quản lý dự án.
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho xây dựng, xe máy thi công, dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ khác.
- Mua bán các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất.
- Mua bán xe máy, thiết bị thi công.
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chung.
- Mua bán nhà.
- Dịch vụ môi giới bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn.
- Kinh doanh dịch vụ chợ và quản lý trung tâm thương mại.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát.
- Chế biến thực phẩm.
- Vận tải hàng.
- Vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy.
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.
- Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng.
- Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.
- Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế.
- Đại lý du lịch.
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quản bá và tổ chức tua du lịch.
- Kinh doanh nước hoa, hàng mỹ phẩm.
- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

**4- Cấu trúc doanh nghiệp:**

**a- Danh sách các công ty con**

<b>Tên công ty</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.	51,67%
Công ty TNHH Du Lịch DIC	Kinh doanh khách sạn, du lịch; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài ...	78,30%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nam	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải...	100,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2 DIC 2	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới	50,14%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Tầm Nhìn DIC	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; xây dựng công trình nhà ở, công trình giao thông, thủy lợi; kinh doanh bất động sản; cho thuê kho bãi	98,67%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương Mại DIC	Dịch vụ, thương mại	98,67%
Công ty CP Gạch men Anh Em DIC	Sản xuất mua bán gạch men, khai thác khoáng sản...	89,03%
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Đô thị và khu công nghiệp DIC	Đầu tư, kinh doanh và khai thác các dự án khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	100%
Công ty TNHH Đại Phước Thiên An	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	99,96%

**b- Danh sách các công ty liên kết**

<b>Tên công ty</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty CP Bất động sản DIC	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản, tư vấn đầu tư, xây dựng	42,68%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê Tông	Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm, Kinh doanh và sửa chữa thiết bị, xe máy thi công xây dựng, đầu tư xây dựng	36,00%
Công ty cổ phần Xây dựng DIC Holdings	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao,	35,89%

Công ty CP Đầu tư Phát triển Phương Nam	khu kinh tế mới Kinh doanh khách sạn, du lịch; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài ...	43,35%
---	---	--------

**c- Danh sách các liên doanh**

<b>Tên liên doanh</b>	<b>Tỷ lệ Góp vốn</b>
Liên doanh dự án khu dân cư xây dựng đợt đầu 35ha đô thị mới Phú Mỹ - TX Phú Mỹ	80,00%
Liên doanh dự án Xuân Thới Sơn – Hóc Môn	30,00%

**II- KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán năm 2023 của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 31/12/2023.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

**1- Chế độ kế toán áp dụng:** Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3- Hình thức kế toán áp dụng:** Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Tổng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tổng Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên Tổng công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.

Được kiểm tra, đối chiếu theo định kỳ hoặc cuối mỗi niên độ từng khoản phải thu phát sinh, số đã thu, số còn phải thu, đặc biệt là đối với các đối tượng có quan hệ giao dịch, mua bán thường xuyên, có số dư phải thu lớn.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam. Cuối mỗi kỳ được điều chỉnh số dư theo tỷ giá hối đoái thực tế.

Được phân loại các khoản nợ phải thu theo thời gian thanh toán cũng như theo từng đối tượng để có biện pháp thu hồi hay thanh toán.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm

- Dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	38 năm

#### **6. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

#### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

Nợ phải trả bằng vàng, bạc, kim khí quý, đá quý được kế toán chi tiết cho từng chủ nợ, theo chỉ tiêu số lượng, giá trị theo giá qui định.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá quy định.

Những chủ nợ có quan hệ giao dịch, mua hàng thường xuyên hoặc có số dư về nợ phải trả lớn, các bộ phận kế toán kiểm tra, đối chiếu về tình hình công nợ đã phát sinh với từng khách hàng và định kỳ có xác nhận nợ bằng văn bản với các chủ nợ.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính và được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Tổng công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện của Tổng công ty được ghi nhận theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành, đối với tài sản cho thuê đã thu tiền trước của khách hàng thì doanh thu kỳ kế toán được ghi nhận trên cơ sở phân bổ số tiền nhận trước cho số năm cho thuê.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng:*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu của Tổng công ty là hàng bán bị trả lại, khách hàng vi phạm cam kết trong hợp đồng nhận chuyển nhượng bất động sản

#### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

- Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định bằng (=) chi phí thực tế phát sinh tương ứng với khối lượng hoàn thành.
- Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bất động sản (=) Tổng chi phí đầu tư chia (:) Tổng diện tích kinh doanh nhân (x) Diện tích bán trong kỳ

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

#### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối kỳ (30/09/2023)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2023)</b>
- Tiền mặt	321.127.331	195.972.414
- Tiền gửi ngân hàng	180.700.612.950	217.109.493.762
VND	180.688.478.841	217.097.124.616
USD	12.134.109	12.369.146
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	9.794.191.648	9.490.215.419
Ngân hàng TMCP PT TP. HCM - CN Vũng Tàu	5.580.671.398	5.375.761.330
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN CN BRVT	3.213.520.250	3.114.454.089
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Bình Xuyên	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>190.815.931.929</b>	<b>226.795.681.595</b>
	-	-
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>Số cuối kỳ (30/09/2023)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2023)</b>
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	127.910.000.000	127.900.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>26.900.000.000</i>	<i>26.900.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP PT TP. HCM - CN Vũng Tàu</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN VT</i>	<i>1.010.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
- Trái phiếu	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
<b>Cộng</b>	<b>127.910.000.000</b>	<b>127.900.000.000</b>
	-	-
<b>3- Phải thu khách hàng</b>	<b>Số cuối kỳ (30/09/2023)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2023)</b>
a- Phải thu khách hàng ngắn hạn	853.515.106.213	980.493.178.973
- Phải thu nhóm khách hàng từ các dự án	785.128.008.476	912.127.582.279
<i>Dự án khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên</i>	<i>398.904.326.928</i>	<i>429.828.320.169</i>
<i>Dự án khu đô thị Chí Linh</i>	<i>22.910.515.041</i>	<i>22.956.895.041</i>
<i>Dự án khu Du lịch sinh thái Đại Phước</i>	<i>10.608.281.623</i>	<i>10.155.848.301</i>
<i>Dự án khu dân cư Hiệp Phước</i>	<i>17.624.906.002</i>	<i>17.148.445.044</i>

<i>Dự án căn hộ cao cấp DIC Phoenix</i>	46.289.709.849	108.347.184.716
<i>Dự án căn hộ cao cấp Vũng Tàu Gateway</i>	253.334.398.247	276.497.899.593
<i>Dự án DIC Star Aparts Hotel Vũng Tàu-CSJ</i>	20.726.546.875	32.408.117.844
<i>Dự án khu dân cư Hậu Giang</i>	649.816.800	
<i>Dự án Resort Thủy Tiên</i>	11.896.629.331	11.942.354.402
<i>Dự án khác</i>	2.182.877.780	2.842.517.169
- Phải thu khách hàng khác ngắn hạn	68.387.097.737	68.365.596.694
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Thiên Tân</i>	59.000.000.000	59.000.000.000
<i>Các khách hàng khác</i>	9.387.097.737	9.365.596.694
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan ngắn hạn	6.790.541.875	6.356.777.526
<i>Công ty TNHH Du lịch DIC</i>	-	18.600.000
<i>Công ty CP ĐTPTXD số 1</i>	403.403.184	17.965.594
<i>Cty CP ĐTPTXD (DIC) số 2</i>	128.742.486	128.742.486
<i>Công ty CP Bất động sản DIC</i>	6.191.469.446	6.191.469.446
<i>Công ty CP Vina Đại Phước</i>	66.926.759	-
b- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Trong đó:		
- Phải thu các bên liên quan dài hạn		
- Phải thu khách hàng khác dài hạn		
<b>Tổng cộng</b>	<b>853.515.106.213</b>	<b>980.493.178.973</b>
	-	-
<b>4- Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối kỳ (30/09/2023)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2023)</b>
Trả trước cho các bên liên quan	186.499.974.132	186.499.974.132
<i>Công ty CP ĐTPT Phương Nam</i>	186.499.974.132	186.499.974.132
Các nhà cung cấp khác	29.103.819.659	19.440.937.420
<i>Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam</i>	8.079.132.416	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng và TM Phùng Minh</i>	-	4.462.266.288
<i>Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp TK</i>	7.431.272.868	-
<i>Công ty CP Đầu tư Thương mại LMP</i>	3.069.517.667	2.469.517.667
<i>Các khoản trả trước người bán khác</i>	10.523.896.708	12.509.153.465
<b>Cộng</b>	<b>215.603.793.791</b>	<b>205.940.911.552</b>

	Số cuối kỳ (30/09/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
<b>5- Phải thu về cho vay</b>		
<b>a) Cho vay ngắn hạn</b>	<b>292.850.000.000</b>	<b>294.230.000.000</b>
<i>Công Ty CP Gạch men Anh em DIC</i>	52.500.000.000	52.800.000.000
<i>Công ty CP ĐTPT Phương Nam</i>	240.350.000.000	241.430.000.000
<b>b) Cho vay dài hạn</b>	-	-
<i>Công Ty CP Gạch men Anh em DIC</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>292.850.000.000</b>	<b>294.230.000.000</b>
	-	-
<b>6- Các khoản phải thu khác</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.708.851.607.070</b>	<b>2.620.957.065.346</b>
- Tạm ứng	141.737.276.543	229.757.243.896
- Ký quỹ, ký cược	82.916.774.461	84.748.862.845
- Phải thu khác	2.484.197.556.066	2.306.450.958.605
<i>Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng</i>	1.007.631.232	676.124.645
<i>Phải thu khác</i>	2.483.189.924.834	2.305.774.833.960
<i>Tạm ứng đền bù dự án Bắc Vũng Tàu</i>	734.093.964.278	646.596.064.278
<i>Tạm ứng đền bù dự án Long Tân</i>	1.442.567.612.400	1.420.721.212.400
<i>Tạm ứng đền bù dự án Bàu Trũng</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Tạm ứng đền bù dự án Chí Linh</i>	128.561.070.244	128.561.070.244
<i>Tạm ứng đền bù dự án Hiệp Phước</i>	4.810.000.000	4.810.000.000
<i>Tạm ứng đền bù dự án Quảng Bình</i>	47.429.649.000	
<i>Phải thu khác</i>	123.727.628.912	103.086.487.038
Trong đó: Phải thu các bên liên quan	108.812.071.941	88.612.299.691
<i>Công ty TNHH Đại Phước Thiên An</i>	20.000.000	
<i>Công ty CP ĐTPTXD số 1</i>	1.058.011.500	
<i>Công Ty CP Gạch men Anh em DIC</i>	28.238.356.870	25.611.093.857
<i>Công ty TNHH MTV ĐTPT ĐT và KCN DIC</i>	807.506.093	100.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam</i>	78.658.197.478	62.871.205.834
<i>Công ty CP Xây dựng DIC Holdings</i>	30.000.000	30.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.381.153.760.509</b>	<b>2.381.153.760.509</b>
- Phải thu về góp vốn liên doanh		
<i>Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC</i>	3.000.000.000	3.000.000.000

**TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG**  
Số 15 đường Thi Sách, P. Thảng Tam, TP Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30-09-2023

<i>Công ty CP Đầu tư xây dựng A.T.A</i>	79.999.999.999	79.999.999.999
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Thiên Tân</i>	1.298.153.760.510	1.298.153.760.510
<i>Công ty CP Logistics Cái Mép</i>	-	1.000.000.000.000
<i>Công ty cổ phần Him Lam</i>	-	-
- Ký quỹ, ký cược	-	-
- Phải thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.090.005.367.579</b>	<b>5.002.110.825.855</b>
	-	-
<b>7- Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ (30/09/2023)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2023)</b>
Nguyên liệu, vật liệu:	2.423.231.577	2.423.231.577
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí SX, KD dở dang:	4.918.322.214.294	4.539.607.737.141
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự án CSHT khu Trung tâm Chí Linh, Vũng Tàu</i>	39.835.693.583	38.544.306.015
<i>Dự án khu đô thị du lịch sinh thái Đại Phước</i>	207.154.313.245	187.863.745.603
<i>Dự án khu đô thị trục đường 51B, Vũng Tàu</i>	170.247.572.411	99.729.793.872
<i>Dự án khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên</i>	2.017.657.278.386	1.966.148.860.619
<i>Dự án khu dân cư P4 Hậu Giang</i>	915.977.722.430	757.567.320.113
<i>Dự án khu du lịch Long Tân, Nhơn Trạch</i>	589.597.745.235	481.054.996.650
<i>Dự án khu dân cư Hiệp Phước, Nhơn Trạch</i>	60.338.085.662	56.072.223.031
<i>Dự án khu phức hợp Capsaintjacques</i>	365.268.920.565	317.718.382.117
<i>Dự án khu nhà ở Lam Hạ Center Point</i>	211.894.165.445	173.467.496.920
<i>Dự án Điểm du lịch sinh thái Hồ Ba Hàng</i>	21.758.438.910	21.199.512.910
<i>Dự án Block D Pullman</i>	-	121.940.813.355
<i>Dự án Block B Pullman</i>	278.308.171.361	278.262.411.361
<i>Chi phí dở dang khác</i>	40.284.107.061	40.037.874.575
Hàng hóa bất động sản	22.111.867.715	22.109.599.529
Hàng hóa	1.369.880.730	2.199.630.730
Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>4.944.227.194.316</b>	<b>4.566.340.198.977</b>
- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>4.944.227.194.316</b>	<b>4.566.340.198.977</b>

	-	-
	Số cuối kỳ (30/09/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
<b>8- Chi phí trả trước</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>175.825.908.194</b>	<b>154.700.653.988</b>
Công cụ dụng cụ	9.888.252.809	1.111.143.824
Chi phí bán hàng chờ phân bổ	165.937.655.385	153.589.510.164
<b>b) dài hạn</b>	-	-
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>175.825.908.194</b>	<b>154.700.653.988</b>

**TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG**

Số 15 đường Thi Sách, P. Thảng Tam, TP Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30-09-2023

**9- Tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	26.061.102.768	6.189.939.613	48.162.650.227	4.739.093.991	393.620.455	85.546.407.054
Tăng trong kỳ	95.291.866.416	4.951.481.600	-	12.353.409.343	710.000.000	113.306.757.359
- Đầu tư XD CB hoàn thành trong kỳ	95.291.866.416	4.951.481.600	-	12.353.409.343	710.000.000	113.306.757.359
Giảm trong kỳ	-	-	6.065.244.216	173.000.000	-	6.238.244.216
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	6.065.244.216	173.000.000	-	6.238.244.216
Số dư cuối quý	121.352.969.184	11.141.421.213	42.097.406.011	16.919.503.334	1.103.620.455	192.614.920.197
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	12.322.826.389	4.715.065.072	22.882.544.076	3.899.148.141	310.509.343	44.130.093.021
Tăng trong kỳ	1.330.537.812	485.965.908	2.792.633.546	842.564.157	40.065.471	5.491.766.894
- Khấu hao trong kỳ	1.330.537.812	485.965.908	2.792.633.546	842.564.157	40.065.471	5.491.766.894
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	4.639.105.033	140.678.776	-	4.779.783.809
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.639.105.033	140.678.776	-	4.779.783.809
Số dư cuối quý	13.653.364.201	5.201.030.980	21.036.072.589	4.601.033.522	350.574.814	44.842.076.106
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu quý	13.738.276.379	1.474.874.541	25.280.106.151	839.945.850	83.111.112	41.416.314.033
- Tại ngày cuối quý	107.699.604.983	5.940.390.233	21.061.333.422	12.318.469.812	753.045.641	147.772.844.091
Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao, đang sử dụng tính đến ngày lập báo cáo	869.652.944	4.297.523.131	4.328.671.286	2.971.451.684	305.620.455	12.772.919.500
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp vay	8.335.601.367	-	-	-	-	8.335.601.367

**10- Tài sản cố định vô hình:**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				-
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>3.689.239.600</b>			<b>3.689.239.600</b>
- Mua trong kỳ				
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.689.239.600</b>	-	-	<b>3.689.239.600</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>246.377.732</b>			<b>246.377.732</b>
- Khấu hao trong kỳ	12.318.885			12.318.885
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>258.696.617</b>	-	-	<b>258.696.617</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>				
- Tại ngày đầu kỳ	<b>3.442.861.868</b>			<b>3.442.861.868</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>3.430.542.983</b>	-	-	<b>3.430.542.983</b>
Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao, đang sử dụng tính đến ngày lập báo cáo				
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp vay	369.566.678			369.566.678

**11. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất	Bất động sản đầu tư khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>144.455.832.878</b>		<b>144.455.832.878</b>
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong kỳ			
- Đầu tư XD CB hoàn thành			
- Tăng khác			
Số giảm trong năm	-	-	-

Đơn vị tính: VND

- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>144.455.832.878</b>	<b>-</b>	<b>144.455.832.878</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>40.688.392.890</b>		<b>40.688.392.890</b>
Số tăng trong năm	2.166.837.489		2.166.837.489
Khấu hao trong năm	2.166.837.489		2.166.837.489
Tăng khác			-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>42.855.230.379</b>	<b>-</b>	<b>42.855.230.379</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>103.767.439.988</b>		<b>103.767.439.988</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>101.600.602.499</b>	<b>-</b>	<b>101.600.602.499</b>

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

<b>12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Số cuối kỳ (30/09/2023)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2023)</b>
Mô đá tại Gia Kiệm, Thống Nhất - Đồng Nai	1.173.048.503	1.173.048.503
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác		74.952.000
<b>Cộng</b>	<b>1.173.048.503</b>	<b>1.248.000.503</b>

**TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG****BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Số 15 đường Thi Sách, P. Thảng Tam, TP Vũng Tàu

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30-09-2023

**30/09/2023****01/01/2023**

<b>13- Đầu tư tài chính dài hạn:</b>	<b>Số lượng CP</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
<b>13.1- Đầu tư vào công ty con</b>			<b>2.178.088.431.586</b>	<b>(125.533.305.438)</b>	<b>2.052.555.126.148</b>	<b>2.323.937.963.353</b>	<b>(123.283.214.885)</b>	<b>2.200.654.748.468</b>
Công ty TNHH Đại Phước Thiên An		99,96%	1.133.538.347.100		1.133.538.347.100	1.133.538.347.100		1.133.538.347.100
Công ty TNHH Du Lịch DIC		78,30%	784.498.221.388	(37.541.114.474)	746.957.106.914	784.498.221.388	(36.828.261.821)	747.669.959.567
Công ty CP Thủy Cung DIG	-				-	147.250.000.000		147.250.000.000
Công ty TNHH ĐĐTĐXD Hà Nam		100,00%	77.391.698.291	(7.095.772.586)	70.295.925.705	77.391.698.291	(7.092.542.586)	70.299.155.705
Công ty Cổ phần Gạch men Anh em DIC	16.025.965	89,03%	75.250.000.000	(75.250.000.000)	-	75.250.000.000	(75.250.000.000)	-
Công ty CP Đầu tư phát triển Tâm Nhân DIC	2.960.000	98,67%	29.600.000.000	(3.061.728.173)	26.538.271.827	29.600.000.000	(2.501.751.512)	27.098.248.488
Công ty CP Đầu tư phát triển Thương Mại DIC	2.960.000	98,67%	29.600.000.000	(2.551.216.972)	27.048.783.028	29.600.000.000	(1.610.658.966)	27.989.341.034
Công ty CP ĐĐTĐXD – DIC Số 1	2.327.625	51,68%	14.726.900.000		14.726.900.000	14.726.900.000		14.726.900.000
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Số 2	3.788.376	50,14%	31.782.796.574		31.782.796.574	31.782.796.574		31.782.796.574
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển và KCN DIC		100,00%	1.700.468.233	(33.473.233)	1.666.995.000	300.000.000		300.000.000
<b>13.2- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>			<b>447.522.688.500</b>	<b>(225.400.000.000)</b>	<b>222.122.688.500</b>	<b>447.522.688.500</b>	<b>(225.400.000.000)</b>	<b>222.122.688.500</b>
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	22.540.000	43,35%	225.400.000.000	(225.400.000.000)	-	225.400.000.000	(225.400.000.000)	-
Công ty CP Xây dựng DIC Holdings	18.841.340	35,89%	171.602.184.500		171.602.184.500	171.602.184.500		171.602.184.500
Công ty CP Bất động sản DIC	4.710.420	42,68%	19.938.000.000		19.938.000.000	19.938.000.000		19.938.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Bê tông	2.708.987	36,00%	30.582.504.000		30.582.504.000	30.582.504.000		30.582.504.000
<b>13.3 - Đầu tư dài hạn khác</b>			<b>52.769.594.112</b>	<b>(20.000.000.000)</b>	<b>32.769.594.112</b>	<b>90.974.545.019</b>	<b>(55.734.632.747)</b>	<b>35.239.912.272</b>
<b>+ Cổ phiếu</b>	<b>2.016.610</b>		<b>21.769.594.112</b>	<b>(20.000.000.000)</b>	<b>1.769.594.112</b>	<b>61.974.545.019</b>	<b>(55.734.632.747)</b>	<b>6.239.912.272</b>
Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC					-	40.204.950.907	(35.734.632.747)	4.470.318.160
Công ty CP Cao su Phú Riêng Kratie	2.000.000	5,00%	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-
Công ty CP Vina Đại Phước	1.610	0,10%	1.610.000.000		1.610.000.000	1.610.000.000		1.610.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Hội An	15.000	0,25%	159.594.112		159.594.112	159.594.112		159.594.112

**TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG**

Số 15 đường Thi Sách, P. Thảng Tam, TP Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30-09-2023

<b>+ Công trái, trái phiếu</b>	<b>31.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>31.000.000.000</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>29.000.000.000</b>
TP NH NN&PTNT Việt Nam					
CN Đồng Nai	9.000.000.000		9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
TP NH TMCP Công thương					
VN CN Bình Xuyên	22.000.000.000		22.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài</b>	<b>2.678.380.714.198</b>	<b>(370.933.305.438)</b>	<b>2.307.447.408.760</b>	<b>2.862.435.196.872</b>	<b>2.458.017.349.240</b>
<b>chính dài hạn</b>				<b>(404.417.847.632)</b>	

<b>14- Phải trả người bán</b>	<b>Số cuối kỳ (30/09/2023)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2023)</b>
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>670.665.314.021</b>	<b>621.525.737.159</b>
- Các đối tượng chiếm trên 10% tổng số phải trả	210.859.102.114	146.753.575.577
<i>Công ty cổ phần A&amp;T</i>	7.849.305.827	4.717.783.156
<i>New Design Associate Ltd</i>	18.350.604.800	3.327.031.950
<i>Công ty TNHH Xây dựng-Thương mại dịch vụ Phú Mỹ</i>	1.490.609.018	4.890.408.159
<i>Công ty cổ phần Xây dựng TCONS</i>	6.374.130.403	7.714.203.866
<i>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1</i>	9.443.002.568	11.443.002.568
<i>Tổng Công ty Thành An (Công ty TNHH MTV)</i>	12.110.853.723	19.932.634.123
<i>Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây dựng Thành Đạt</i>	11.563.081.938	8.899.564.996
<i>Công ty CP Phát triển Thương mại Thiên Quang</i>	15.966.951.205	16.021.707.320
<i>Công ty CP 479 Hòa Bình</i>	13.949.472.333	13.949.472.333
<i>Công ty CP Thương mại và Xây dựng An Tài Phát</i>	13.716.849.777	15.216.849.777
<i>Công ty TNHH Nam Anh Hiền</i>	14.989.406.818	
<i>Công ty CP Đầu tư Thương mại Xây dựng VNBuild</i>	6.091.218.375	
<i>Công ty TNHH Hai Pha Việt Nam</i>	78.963.615.329	40.640.917.329
- Phải trả người bán là các bên liên quan	411.205.771.283	420.565.741.313
<i>Công ty TNHH Du lịch DIC</i>	208.430.323.402	217.224.766.436
<i>Công ty CP ĐTPTXD số 1</i>	69.532.262.959	61.252.982.951
<i>Cty CP ĐTPTXD (DIC) số 2</i>	98.829.041.942	122.203.119.069
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam</i>	507.835.768	570.592.790
<i>Công ty CP Xây dựng DIC Holdings</i>	17.924.118.523	18.153.147.923
<i>Công ty CP Bất động sản DIC</i>	15.982.188.689	1.161.132.144
- Phải trả các đối tượng khác	48.600.440.624	54.206.420.269
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>	-	-
- Các đối tượng chiếm trên 10% tổng số quá hạn		
- Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan		
- Phải trả dài hạn các đối tượng khác		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
<b>Cộng</b>	<b>670.665.314.021</b>	<b>621.525.737.159</b>

		-	-	
		<b>Số cuối kỳ</b> <b>(30/09/2023)</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>(01/01/2023)</b>	
<b>15- Người mua trả tiền trước</b>				
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>1.672.486.757.853</b>	<b>1.451.428.205.672</b>	
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn các bên liên quan		-	-	
- Người mua trả tiền trước các dự án		1.644.290.814.178	1.448.243.190.938	
<i>Dự án khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên</i>		1.171.258.811.774	1.086.756.349.110	
<i>Dự án khu đô thị Chí Linh</i>		57.792.277.689	50.168.792.579	
<i>Dự án khu Du lịch sinh thái Đại Phước</i>		104.031.853.079	111.620.206.117	
<i>Dự án khu dân cư Thương mại Vị Thanh</i>		154.706.486.583		
<i>Dự án khu dân cư Hiệp Phước</i>		41.818.252.653	49.231.742.611	
<i>Dự án căn hộ cao cấp DIC Phoenix</i>		3.523.498.281	3.266.370.125	
<i>Dự án căn hộ cao cấp Vũng Tàu Gateway</i>		40.874.290.083	56.602.494.874	
<i>Dự án DIC Star Aparts Hotel Vũng Tàu</i>		63.056.831.226	83.368.722.712	
<i>Dự án khác</i>		7.228.512.810	7.228.512.810	
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác		28.195.943.675	3.185.014.734	
<b>b) Dài hạn</b>		-	-	
- Người mua trả tiền trước dài hạn các bên liên quan		-	-	
- Người mua trả tiền trước dài hạn khác		-	-	
<b>Cộng</b>		<b>1.672.486.757.853</b>	<b>1.451.428.205.672</b>	
<b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng				
	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.944.301.081	39.130.525.122	46.140.132.306	18.934.693.897
- Thuế thu nhập cá nhân	253.748.968	3.851.264.422	3.829.645.096	275.368.294
- Thuế tài nguyên	12.084.595	106.518.268	109.672.179	8.930.684
- Tiền thuế đất	51.272.358.965	9.581.620.723	2.108.475.833	58.745.503.855
- Thuế bảo vệ môi trường	24.169.163	213.036.082	219.343.876	17.861.369
- Tiền sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-
- Thuế môn bài	3.541.727.689	28.328.212.188	15.225.860.704	16.644.079.173
<b>Cộng</b>	<b>81.048.390.461</b>	<b>81.211.176.805</b>	<b>67.633.129.994</b>	<b>94.626.437.272</b>

b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.714.104.411	1.222.934.337	4.408.914.325	15.900.084.399
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Tiền sử dụng đất phi nông nghiệp	40.052.469	-	-	40.052.469
<b>Cộng</b>	<b>12.754.156.880</b>	<b>1.222.934.337</b>	<b>4.408.914.325</b>	<b>15.940.136.868</b>

<b>17- Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ (30/09/2023)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2023)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>254.665.358.956</b>	<b>205.221.602.432</b>
Lãi vay phải trả	42.559.582.542	58.168.326.000
Chi phí bán hàng	271.099.354	65.603.305
Chi phí các dự án	211.364.138.339	146.370.899.497
Phí kiểm toán báo cáo tài chính, khác	470.538.721	616.773.630
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>254.665.358.956</b>	<b>205.221.602.432</b>

<b>18- Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Số cuối kỳ (30/09/2023)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2023)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước cho thuê sân tài sản	2.530.676.994	3.374.235.992
Doanh thu nhận trước khác	36.363.640	36.363.640
<b>Cộng</b>	<b>2.567.040.634</b>	<b>3.410.599.632</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước cho thuê sân tài sản	116.129.925.376	117.817.043.372
<b>Cộng</b>	<b>116.129.925.376</b>	<b>117.817.043.372</b>
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

	<b>Số cuối kỳ (30/09/2023)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2023)</b>
<b>19- Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>602.369.691.209</b>	<b>704.643.003.096</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	
- Kinh phí công đoàn	185.070.298	461.156.133
- Bảo hiểm xã hội	443.557.694	10.459.355
- Bảo hiểm y tế	74.041.053	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	24.680.351	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113.138.379.500	10.284.527.500
- Cổ tức phải trả	1.027.750.827	1.050.020.627
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	487.476.211.486	692.836.839.481
+ Đền bù giải phóng mặt bằng	21.642.993.726	29.726.027.982
<i>Hội đồng đền bù, giải phóng mặt bằng TT Chí Linh</i>	<i>12.112.113.186</i>	<i>12.112.113.186</i>
<i>Hội đồng đền bù, giải phóng MB DA Nam Vĩnh Yên</i>	<i>9.186.090.281</i>	<i>11.529.084.263</i>
<i>Hội đồng đền bù, giải phóng MB DA Phương Nam</i>	<i>330.036.732</i>	<i>330.036.732</i>
<i>Hội đồng đền bù DA khu dân cư P4 Hậu Giang</i>	<i>14.753.527</i>	<i>5.754.793.801</i>
+ Các bên liên quan	69.157.031.869	197.743.927.581
<i>Công ty TNHH Du lịch DIC</i>	<i>5.000.000.000</i>	
<i>Cty CP ĐTPTXD (DIC) số 2</i>	<i>19.063.104.288</i>	<i>5.400.000.000</i>
<i>Cty TNHH ĐTPTXD Hà Nam</i>	<i>9.224.671.181</i>	<i>9.224.671.181</i>
<i>Công ty CP Thủy Cung DIG</i>	-	<i>147.250.000.000</i>
<i>Công ty CP Xây dựng DIC Holdings</i>	<i>35.869.256.400</i>	<i>35.869.256.400</i>
+ Lệ phí trước bạ, kinh phí bảo trì chung cư	72.309.391.679	76.167.099.268
+ CN Công ty CP Đầu tư xây dựng A.T.A	136.388.584.457	136.388.584.457
+ Khách hàng đặt chỗ mua bất động sản	170.588.959.758	245.938.104.059
+ Các khoản phải trả khác	17.389.249.997	6.873.096.134
<b>b) Dài hạn</b>	<b>19.600.000.000</b>	<b>19.600.000.000</b>
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	
- Các khoản phải trả dài hạn về nhận góp vốn liên doanh	19.600.000.000	19.600.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		

	Số đầu kỳ 01/01/2023	Trong kỳ		Số cuối kỳ 30/09/2023
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
<b>20- Vay và nợ thuê tài chính</b>				
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>657.938.012.396</b>	<b>276.548.746.819</b>	<b>459.604.861.395</b>	<b>474.881.897.820</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>316.239.608.358</b>	<b>36.007.829.659</b>	<b>226.183.258.537</b>	<b>126.064.179.480</b>
<i>NH TMCP Đầu tư và phát triển VN-CN Vũng Tàu</i>	<i>26.739.608.358</i>	<i>21.007.829.659</i>	<i>21.683.258.537</i>	<i>26.064.179.480</i>
<i>Ngân hàng NN&amp;PTNT VN-CN Đồng Nai</i>	<i>100.000.000.000</i>			<i>100.000.000.000</i>
<i>Vay cá nhân</i>	<i>189.500.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>204.500.000.000</i>	<i>-</i>
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>341.698.404.038</b>	<b>240.540.917.160</b>	<b>233.421.602.858</b>	<b>348.817.718.340</b>
<i>NH TMCP Công thương VN-CN Bình Xuyên</i>	<i>231.474.000.000</i>	<i>141.170.229.160</i>	<i>173.605.500.000</i>	<i>199.038.729.160</i>
<i>NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN BRVT</i>	<i>110.224.404.038</i>	<i>99.370.688.000</i>	<i>59.816.102.858</i>	<i>149.778.989.180</i>
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>953.243.791.931</b>	<b>376.613.950.794</b>	<b>285.932.477.160</b>	<b>1.043.925.265.565</b>
<i>NH TMCP Đầu tư và phát triển VN-CN Vũng Tàu</i>	<i>244.230.118.971</i>	<i>89.797.699.043</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>294.027.818.014</i>
<i>NH TMCP Công thương VN-CN Bình Xuyên</i>	<i>378.340.458.320</i>	<i>96.001.137.751</i>	<i>141.170.229.160</i>	<i>333.171.366.911</i>
<i>NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN BRVT</i>	<i>330.673.214.640</i>	<i>190.815.114.000</i>	<i>104.762.248.000</i>	<i>416.726.080.640</i>
<b>c) Trái phiếu phát hành</b>	<b>1.861.837.138.785</b>	<b>27.128.115.983</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>888.965.254.768</b>
<i>NH TMCP PT TP. HCM</i>	<i>1.861.837.138.785</i>	<i>27.128.115.983</i>	<i>1.000.000.000.000</i>	<i>888.965.254.768</i>
<b>Cộng</b>	<b>3.473.018.943.112</b>	<b>680.290.813.596</b>	<b>1.745.537.338.555</b>	<b>2.407.772.418.153</b>

**Trái phiếu phát hành (\*):**

Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu thường theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam bởi Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh (HDBank), bao gồm ba (3) Trái Phiếu với tổng mệnh giá là 900.000.000.000 đồng, chi tiết:

- Trái Phiếu DIGH2124001: đã thực hiện mua lại 1.000.000.000.000 đồng vào ngày 31/03/2023.

- Trái Phiếu DIGH2124002: tổng giá trị 461.000.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, đáo hạn vào ngày 30/09/2024. Lãi suất kỳ tính lãi thứ 5 (từ 30/09/2023 – 30/03/2024) là 12,65%/năm.

- Trái Phiếu DIGH2124003: tổng giá trị 439.000.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, đáo hạn vào ngày 26/11/2024. Lãi suất kỳ tính lãi thứ 4 (từ 26/05/2023 – 26/11/2023) là 12,85%/năm.

Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên sáu (6) tháng bằng 11%/năm, các kỳ tính lãi sau được tính bằng: tổng của (i) 4,25%/năm và (ii) Lãi suất SP tiền gửi tiết kiệm KHCN 12 tháng trả sau cuối kỳ của HDBank tại ngày xác định lãi suất. Khoản huy động này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản, quyền tài sản và các quyền, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ việc đầu tư, phát triển, khai thác, tiêu thụ sản phẩm tại Dự án “Khu Đô thị du lịch Long Tân” diện tích khoảng 331,9 ha, thuộc địa phận xã Long Tân và xã Phú

Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của Tổng Công ty. 80 Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất với tổng diện tích 42.381 m<sup>2</sup> thuộc Dự án Khu đô thị du lịch sinh thái Đại Phước, xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. 16 Quyền sử dụng đất với tổng diện tích 153.956 m<sup>2</sup> thuộc Dự án Khu đô thị du lịch sinh thái Đại Phước, xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của Tổng Công ty.

**21- Vốn chủ sở hữu:**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>4.998.909.620.000</b>	<b>1.121.119.538.421</b>	<b>227.445.532.653</b>	<b>1.015.089.979.371</b>	<b>3.197.431.209.315</b>
Thương cổ phiếu	249.881.840.000	(74.782.000.000)	(175.099.840.000)	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	849.728.490.000			(849.728.490.000)	-
Lãi (lỗ) trong năm nay				130.699.687.738	130.699.687.738
Trích lập các quỹ			29.657.090.417	(98.856.968.057)	(69.199.877.640)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>6.098.519.950.000</b>	<b>1.046.337.538.421</b>	<b>82.002.783.070</b>	<b>197.204.209.052</b>	<b>7.424.064.480.543</b>
Thương cổ phiếu				-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu				-	-
Lãi (lỗ) trong năm nay				145.145.569.337	145.145.569.337
Trích lập các quỹ				(6.534.984.387)	(6.534.984.387)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>6.098.519.950.000</b>	<b>1.046.337.538.421</b>	<b>82.002.783.070</b>	<b>335.814.794.002</b>	<b>7.562.675.065.493</b>

<b>b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp đầu năm	6.098.519.950.000	6.098.519.950.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
<i>Chia cổ phiếu thưởng</i>	-	-
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
<i>Phát hành cổ phiếu Esop</i>	-	-
<i>Phát hành riêng lẻ</i>	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	6.098.519.950.000	6.098.519.950.000
<b>c- Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	609.851.995	609.851.995
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	609.851.995	609.851.995
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	609.851.995	609.851.995
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	609.851.995	609.851.995
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	609.851.995	609.851.995
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>	
	<b>Quý 3</b>	<b>Lũy kế</b>	<b>Quý 3</b>	<b>Lũy kế</b>
<b>1- Doanh thu</b>	<b>133.366.046.547</b>	<b>249.576.532.200</b>	<b>232.293.695.464</b>	<b>987.979.266.818</b>
Doanh thu kinh doanh hàng hóa	-	-	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.286.689.809	13.033.362.892	4.450.918.126	14.926.102.126
Doanh thu xây lắp	-	-	-	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản	128.235.797.740	234.012.492.314	226.999.218.340	970.522.487.698
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	843.558.998	2.530.676.994	843.558.998	2.530.676.994

<b>2- Giảm trừ Doanh thu</b>	<b>2.146.148.884</b>	<b>2.984.236.251</b>	<b>3.410.666.063</b>	<b>20.957.290.464</b>
Hàng bán bị trả lại	2.146.148.884	2.984.236.251	3.410.666.063	20.957.290.464
Giảm giá hàng bán		-		-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-		-
	<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>	
	<b>Quý 3</b>	<b>Lũy kế</b>	<b>Quý 3</b>	<b>Lũy kế</b>
<b>3- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>131.219.897.663</b>	<b>246.592.295.949</b>	<b>228.883.029.401</b>	<b>967.021.976.354</b>
Doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa	-	-	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.286.689.809	13.033.362.892	4.450.918.126	14.926.102.126
Doanh thu thuần xây lắp	-	-	-	-
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	126.089.648.856	231.028.256.063	223.588.552.277	949.565.197.234
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	843.558.998	2.530.676.994	843.558.998	2.530.676.994
	<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>	
	<b>Quý 3</b>	<b>Lũy kế</b>	<b>Quý 3</b>	<b>Lũy kế</b>
<b>4- Giá vốn</b>	<b>70.733.709.516</b>	<b>136.950.772.657</b>	<b>137.084.948.719</b>	<b>495.097.042.000</b>
Giá vốn kinh doanh hàng hóa		-		-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	445.042.537	1.389.263.493	477.759.454	3.084.357.461
Giá vốn xây lắp		-		-
Giá vốn kinh doanh bất động sản	69.566.387.816	133.394.671.675	135.884.910.102	489.845.847.050
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	722.279.163	2.166.837.489	722.279.163	2.166.837.489
Giá vốn khác		-		-
	<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>	
	<b>Quý 3</b>	<b>Lũy kế</b>	<b>Quý 3</b>	<b>Lũy kế</b>
<b>5- Doanh thu tài chính</b>	<b>8.003.650.941</b>	<b>202.634.810.592</b>	<b>13.654.800.453</b>	<b>63.953.555.216</b>
Lãi tiền gửi, cho vay	6.936.639.441	20.691.774.369	13.654.800.453	63.951.511.758
Chênh lệch tỷ giá		166.175.840		-
Hoàn nhập dự phòng tài chính		-		-

Cổ tức	1.067.011.500	1.283.709.698		-
Thu nhập các khoản đầu tư tài chính		180.493.150.685		2.043.458
	<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>	
	<b>Quý 3</b>	<b>Lũy kế</b>	<b>Quý 3</b>	<b>Lũy kế</b>
<b>6- Chi phí tài chính</b>	<b>1.637.065.441</b>	<b>71.228.170.126</b>	<b>86.598.309.023</b>	<b>240.971.602.488</b>
Lãi vay	6.308.423.538	51.612.446.720	35.098.652.565	184.849.494.528
Chiết khấu thanh toán		-		18.781.167
Dự phòng tài chính	(38.344.248.614)	(33.484.542.194)	48.638.234.410	50.411.585.110
Chênh lệch tỷ giá		-		-
Nhượng bán các khoản đầu tư tài chính	33.672.890.517	33.672.890.517		-
Chi phí phát hành trái phiếu		19.427.375.083	2.861.422.048	5.691.741.683
	<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>	
	<b>Quý 3</b>	<b>Lũy kế</b>	<b>Quý 3</b>	<b>Lũy kế</b>
<b>7- Thu nhập khác</b>	<b>856.894.292</b>	<b>20.445.651.258</b>	<b>1.585.087.870</b>	<b>5.540.995.967</b>
Thanh lý tài sản		227.272.727	257.090.909	257.090.909
Phạt vi phạm hợp đồng	541.183.000	19.065.914.280	180.877.000	967.488.300
Phạt tiền lãi do chậm thanh toán	260.790.312	913.008.309	376.205.178	820.268.672
Chênh lệch do đánh giá tồn kho		-	(955.714.000)	(955.714.000)
Thu nhập khác	54.920.980	239.455.942	1.726.628.783	4.451.862.086
	<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>	
	<b>Quý 3</b>	<b>Lũy kế</b>	<b>Quý 3</b>	<b>Lũy kế</b>
<b>8- Chi phí khác</b>	<b>230.907.649</b>	<b>8.203.473.319</b>	<b>10.114.497.458</b>	<b>10.223.983.738</b>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		8.183.487		-
Phạt vi phạm hợp đồng		-		-
Phạt chậm thanh toán	230.907.649	263.162.150	5.331.137.602	5.346.028.710
Chi phí khác		7.932.127.682	4.783.359.856	4.877.955.028

**VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch các bên có liên quan:**

<b>Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Từ 01/01 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/01 đến 30/09/2022</b>
<b>Doanh thu</b>			<b>12.144.015.738</b>	<b>12.491.365.211</b>
Công ty TNHH Du Lịch DIC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	9.943.247.733	10.924.884.000
Công ty CP ĐTPTXD – DIC Số 1	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	168.798.139	1.653.986
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	43.850.666	
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Bê tông	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ		165.790.625
Công ty CP Vina Đại Phước	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.988.119.200	1.399.036.600
<b>Chi phí xây dựng</b>			<b>116.809.846.258</b>	<b>194.169.672.355</b>
Công ty CP ĐTPTXD – DIC Số 1	Công ty con	Chi phí xây dựng	93.812.892.962	119.650.598.815
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Số 2	Công ty con	Chi phí xây dựng	22.996.953.296	74.519.073.540
<b>Chi phí dịch vụ</b>			<b>2.910.935.844</b>	<b>3.570.251.544</b>
Công ty TNHH Du Lịch DIC	Công ty con	Chi phí dịch vụ	2.319.144.213	3.570.251.544
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	Chi phí dịch vụ	591.791.631	
<b>Lãi cho vay</b>			<b>18.414.254.999</b>	<b>29.249.286.532</b>
Công ty Cổ phần Gạch men Anh em DIC	Công ty con	Lãi cho vay	2.627.263.013	2.675.496.119
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	Lãi cho vay	15.786.991.986	26.573.790.413
<b>Cho vay (+), Thu nợ vay (-)</b>			<b>(1.380.000.000)</b>	<b>(3.350.000.000)</b>
Công ty Cổ phần Gạch men Anh em DIC	Công ty con	Cho vay nội bộ	(300.000.000)	(2.000.000.000)
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	Cho vay nội bộ	(1.080.000.000)	(1.350.000.000)

**2. Các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan**

**Phải thu khách hàng**

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	<b>Tại ngày 30/09/2022</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>6.790.541.875</b>	<b>10.594.248.711</b>
Công ty TNHH Du Lịch DIC	Công ty con		2.427.752.000
Công ty CP ĐTPTXD – DIC Số 1	Công ty con	403.403.184	1.653.986
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Số 2	Công ty con	128.742.486	128.742.486
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	6.191.469.446	7.681.864.607
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Bê tông	Công ty liên kết		92.020.500
Công ty CP Vina Đại Phước	Bên liên quan	66.926.759	262.215.132

<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>186.499.974.132</b>	<b>190.987.718.275</b>
Công ty CP ĐTPTXD – DIC Số 1	Công ty con		4.487.744.143
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	186.499.974.132	186.499.974.132
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		<b>292.850.000.000</b>	<b>294.830.000.000</b>
Công ty Cổ phần Gạch men Anh em DIC	Công ty con	52.500.000.000	52.800.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	240.350.000.000	242.030.000.000
<b>Phải thu về tiền lãi cho vay</b>		<b>79.932.318.556</b>	<b>49.046.409.714</b>
Công ty Cổ phần Gạch men Anh em DIC	Công ty con	28.238.356.870	23.830.984.877
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	51.693.961.686	25.215.424.837
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>27.801.741.885</b>	<b>35.426.032.907</b>
Công ty TNHH Du Lịch DIC	Công ty con		8.461.797.115
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển và KCN DIC	Công ty con	807.506.093	
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	26.964.235.792	26.964.235.792
Công ty CP Xây dựng DIC Holdings	Công ty liên kết	30.000.000	
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC	Bên liên quan	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>411.205.771.283</b>	<b>65.743.332.386</b>
Công ty TNHH Du Lịch DIC	Công ty con	208.430.323.402	1.623.104.370
Công ty CP ĐTPTXD – DIC Số 1	Công ty con	69.532.262.959	
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Số 2	Công ty con	98.829.041.942	27.136.894.141
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	507.835.768	544.110.677
Công ty CP Xây dựng DIC Holdings	Công ty liên kết	17.924.118.523	18.153.147.923
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	15.982.188.689	18.286.075.275
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>69.157.031.869</b>	<b>162.884.645.326</b>
Công ty TNHH Du Lịch DIC	Công ty con	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Thủy Cung DIG	Công ty con		147.250.000.000
Công ty TNHH ĐTPTXD Hà Nam	Công ty con	9.224.671.181	10.634.645.326

Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Số 2	Công ty con	19.063.104.288	
Công ty CP Xây dựng DIC Holdings	Công ty liên kết	35.869.256.400	
<b>Cổ tức bằng tiền được chia</b>		<b>9.000.000</b>	-
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Hội An	Bên liên quan	9.000.000	
<b>Cổ tức bằng cổ phiếu được chia (cổ phiếu)</b>		<b>820.220</b>	<b>2.427.217</b>
Công ty CP ĐTPTXD – DIC Số 1	Công ty con	211.602	488.313
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Số 2	Công ty con	180.398	327.998
Công ty CP Xây dựng DIC Holdings	Công ty liên kết		897.206
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	428.220	713.700

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy Ban Kiểm toán nội bộ, Tổng Giám đốc và những người quản lý khác trong năm như sau:

	<b>Năm nay (từ 01/01 đến 30/09/2023)</b>	<b>Năm trước (từ 01/01 đến 30/09/2022)</b>
<b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>	<b>3.510.000.000</b>	<b>2.970.000.000</b>
Nguyễn Thiện Tuấn	1.350.000.000	1.200.000.000
Nguyễn Hùng Cường	1.035.000.000	915.000.000
Nguyễn Thị Thanh Huyền	900.000.000	630.000.000
Nguyễn Quang Tín	23.300.000	
Đinh Hồng Kỳ	35.000.000	
Hoàng Văn Tăng	66.700.000	90.000.000
Phạm Văn Danh	100.000.000	135.000.000
<b>Thù lao Ban Thư ký HĐQT</b>	<b>119.000.000</b>	<b>118.772.727</b>
Đỗ Võ Mạnh Hùng	33.300.000	45.000.000
Diệp Thị Ngọc Lan	31.700.000	18.000.000
Trần Quang Hùng	27.000.000	18.000.000
Đào Thanh Xuân	27.000.000	9.000.000
Lê Hoàng Vũ		9.000.000
Nguyễn Thị Loan		1.772.727
Nguyễn Thị Hiền		9.000.000
Lê Thành Hưng		9.000.000
<b>Tổng Giám đốc</b>	<b>1.040.631.036</b>	<b>1.056.894.254</b>

Lương, thưởng và các phúc lợi khác	1.040.631.036	1.056.894.254
<b>Những người quản lý khác</b>	<b>3.914.986.679</b>	<b>4.379.411.797</b>
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	3.914.986.679	4.379.411.797

Người lập biểu



**PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**  
**Lê Thành Hưng**

Kê toán trưởng



**Bùi Văn Sự**

Vũng tàu, ngày 27 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



**Nguyễn Quang Tín**